



yī zhěng tào
一 整 套

noun phrase · a complete set

Example Sentence

zhè tào shū shì yī zhěng tào de bù néng dān mài
这套书是一整套的，不能单卖。

This set of books is a complete set and cannot be sold individually.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一							
整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									